

听后天空

A: 老师，北京秋天的_____ 怎么样？

B: 北京的秋天_____冷_____热，很_____，
是_____的季节。

A: 冬天呢？_____北京的冬天很冷，是吗？

B: 对，北京的冬天_____冷，
最冷_____零下十五度。

A: 常常下雪吗？

B: 不常下雪。大卫你最喜欢哪个_____？

A: 我喜欢_____，我喜欢游泳。老师，您呢？
我喜欢_____。

TỪ VỰNG BỔ SUNG



晴天 qíngtiān
(n) Trời quang



阴天 yīntiān
(n) trời âm u



云 yún
(n) mây



雨 yǔ
(n) mưa



天气预报
tiānqì yùbào
(n) dự báo thời tiết

你看天气预报了吗?



雨伞 yǔsǎn
(n) ô, dù



雨衣 yǔyī
(n) áo mưa